

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2020/HNGĐ-ST

Ngày 08-9-2020

V/v: “Ly hôn, con chung, chia tài
sản chung khi ly hôn giữa anh Đ
và chị H”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hoè.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Bà Vũ Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Côn - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 141/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Bùi Văn Đ, sinh năm 1980. Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, thị trấn TL, huyện HH, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987. Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, thị trấn TL, huyện HH, tỉnh Nam Định.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị H: Ông Nguyễn Gia Thành- Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Hoàng Gia Thành, đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Số 8, Đại Bàng, Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1977. Địa chỉ: Xóm Cồn Tròn Đông, xã HH, huyện HH, tỉnh Nam Định.

- *Người làm chứng:* Ông Bùi Văn T; sinh năm 1957. Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, thị trấn TL, huyện HH, tỉnh Nam Định.

(Anh Đ có mặt; bà D, ông T vắng mặt có lý do; chị H, ông Thành vắng mặt không lý do).

NỘI D V U Á N:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 5 năm 2020 và quá trình tố tụng tại Toà án, nguyên đơn anh Bùi Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn Đ kết hôn với chị Nguyễn Thị H trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 10 tháng 11 năm 2004 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thị trấn TL, huyện HH, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng với bố mẹ đẻ anh Đ. Năm 2006, anh Đ, chị H được bố mẹ đẻ anh Đ cho mượn đất, xây nhà ở riêng. Quá trình chung sống, chị H nhiều lần có quan hệ bất chính với nhiều người đàn ông khác nhưng đều được anh Đ và gia đình tha thứ. Đầu năm 2017, trong thời gian vợ chồng làm ăn tại Vũng Tàu, anh Đ tiếp tục phát hiện chị H có quan hệ ngoại tình nên vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Anh Đ cùng 3 con về quê sinh sống, chị H vẫn sống và làm việc tại Vũng Tàu. Anh Đ, chị H sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm, trách nhiệm từ đó cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh Đ xin ly hôn với chị H.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung gồm: Cháu Bùi Thị Mỹ Liên, sinh ngày 02-11-2005; cháu Bùi Tuấn Đạt, sinh ngày 24-6-2009; cháu Bùi Thị Ngọc Trúc, sinh ngày 26-6-2013. Hiện nay, cháu Liên và cháu Trúc đang ở với anh Đ; cháu Đạt đang ở với chị H. Khi ly hôn, anh Đ có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Liên và cháu Trúc, chị H nuôi dưỡng cháu Đạt; hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung:

Quá trình chung sống, anh Đ, chị H có những tài sản chung sau: Quyền sử dụng diện tích đất 150m² tại thửa số 137, tờ bản đồ số 24 ở tổ dân phố số 2, thị trấn TL, huyện Hải Hậu và nhà mái bằng một tầng, bếp và công trình phụ liền kề trên diện tích đất này cùng số tiền 350.000.000đ hiện chị H đang quản lý. Nguồn gốc đất là do bố mẹ đẻ anh Đ cho vợ chồng sau khi anh Đ kết hôn với chị H. Số tiền 350.000.000đ là tiền bán bè nuôi hàu mà vợ chồng đã tạo lập trong thời gian còn chung sống tại Vũng Tàu. Ngoài số tài sản trên, anh Đ, chị H không còn tài sản gì khác.

Đầu năm 2017, vợ chồng mâu thuẫn, trước khi anh Đ về quê sinh sống, anh Đ, chị H đã tự lập “Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản”, nội D như sau: ...về tài sản chung: Chia chị H sở hữu bè nuôi hàu, chị H có trách nhiệm trả nợ số tiền 55.000.000đ (vay làm bè hàu); anh Đ được hưởng tài sản chung là nhà và đất và có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị D 20.000.000đ và 10 chỉ vàng 9999. Đầu năm 2018, chị H bán bè hàu với số tiền 350.000.000đ, người mua bè hàu đã làm giấy tờ mua bán đưa về tận nhà anh Đ xin

chữ ký của anh Đ. Số tiền bán bê hầu, chị H trả nợ 55.000.000đ, số còn lại chị H quản lý từ đó cho đến nay.

Về nghĩa vụ chung: Đến nay, vợ chồng còn nợ của bà Nguyễn Thị D 20.000.000đ và 10 chỉ vàng 9999. Số tiền và vàng này, vợ chồng vay để chữa bệnh cho chị H.

Việc phân chia tài sản chung, anh Đ đề nghị Tòa án căn cứ nguồn gốc hình thành tài sản; việc vi phạm quyền, nghĩa vợ chồng của chị H là nguyên nhân dẫn đến ly hôn, chia anh Đ được hưởng 2/3 và chị H được hưởng 1/3 giá trị tài sản chung. Về phân chia tài sản bằng hiện vật, anh Đ đề nghị được sở hữu, sử dụng nhà, công trình xây dựng và sử dụng quyền sử dụng đất, nhận trả nợ cho bà D 20.000.000đ và 10 chỉ vàng 9999, cân đối với số tiền mà chị H đang quản lý sau khi trừ đi nghĩa vụ chung 55.000.000đ, số còn lại anh Đ nhận có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho chị H.

Tại các biên bản lấy lời khai và quá trình làm việc tại Toà án, chị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian tìm hiểu, thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời gian vợ chồng sống ly thân như anh Đ trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn, chị H xác nhận do chị không chung thủy. Nay chị H nhất trí thuận tình ly hôn với anh Đ vì tình cảm vợ chồng thực sự không còn.

Về con chung: Chị H xác nhận vợ chồng có 3 con chung như anh Đ trình bày. Khi ly hôn, chị H có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Đạt, cháu Liên, cháu Trúc có nguyện vọng ở với ai thì đề nghị Tòa án giao con cho người đó; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản:

Chị H công nhận vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất, nhà và các công trình xây dựng trên đất như anh Đ trình bày. Riêng đối với bê nuôi hầu, anh Đ kê khai là tài sản chung của vợ chồng, chị H không công nhận. Chị H xác định, bê nuôi hầu là tài sản riêng do chị H vay mượn, đầu tư vào năm 2015. Từ năm 2017, anh Đ về quê, một mình chị H không quản lý được nên đã bán vào đầu năm 2018 với giá 350.000.000đ. Số tiền này, chị H đã trả hết nợ liên quan đến khoản đầu tư làm bê nuôi hầu.

Về nghĩa vụ tài sản: Chị H công nhận, năm 2015, chị H ốm phải điều trị tại bệnh viện dài ngày, vợ chồng có vay của bà D số tiền và vàng như anh Đ trình bày. Tuy nhiên, năm 2016, trong thời gian vợ chồng làm ăn tại Vũng Tàu, chị H đã gửi tiền qua tài khoản cho ông Bùi Văn T là bố để anh Đ số tiền 70.000.000đ để trả hết nợ cho bà D nên đến nay vợ chồng không còn phải trả khoản nợ chung nào.

Khi ly hôn, chị H yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung và công nợ theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D có lời khai phù hợp với lời khai của anh Đ về số nợ tiền và vàng. Bà D yêu cầu vợ chồng anh Đ, chị H

cùng phải có trách nhiệm trả nợ khoản tiền và vàng đã vay, bà không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng ông Bùi Văn T khẳng định: Ông T mở tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh TL từ năm 2017 để giao dịch tiền gửi với con trai trong nam. Từ khi mở tài khoản và kể cả thời gian trước đó, chưa lần nào chị H gửi trực tiếp hoặc gửi vào tài khoản ông T số tiền 70.000.000đ để trả nợ cho bà D như chị H kê khai. Do đó, việc chị H khai gửi ông 70.000.000đ là không đúng sự thật.

Tại phiên tòa, anh Đ giữ nguyên ý kiến, quan điểm, yêu cầu như đã trình bày; bà D, ông T vắng mặt có lý do; chị H, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị H vắng mặt lần 2 không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 21, Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự, thông qua việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội Đồng xét xử cơ bản đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội D vụ án: Căn cứ các Điều 51, 55, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho ly hôn giữa anh Bùi Văn Đ và chị Nguyễn Thị H. Đề nghị Tòa án giao con chung là Bùi Thị Mỹ Liên, Bùi Thị Ngọc Trúc cho anh Đ nuôi dưỡng, giao cháu Bùi T Đạt cho chị H nuôi dưỡng; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về phần tài sản chung: Xác nhận nhà, đất và bè nuôi hàu là tài sản chung của vợ chồng; căn cứ nguồn gốc hình thành tài sản, nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn, chia anh Đ được hưởng 2/3, chị H được H 1/3 giá trị tài sản chung; giao quyền sử dụng đất + công trình xây dựng trên đất cho anh Đ sở hữu, sử dụng và giao số tiền bán bè nuôi hàu cho chị H. Buộc anh Đ, chị H phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản gồm khoản nợ 55.000.000đ vay đầu tư làm bè nuôi hàu (chị H đã trả) và số tiền 20.000.000đ +10 chỉ vàng 9999 nợ của bà D. Đề nghị cân đối tài sản chung, nghĩa vụ chung, buộc các bên phải thanh toán chênh lệch chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D xin được vắng mặt tại phiên tòa; bị đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án T hành xét xử vắng mặt bà D, chị H, ông Thành là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn Đ và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 10-11-2004 tại UBND

thị trấn TL, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Như vậy, cuộc hôn nhân này là hợp pháp.

Qua xem xét toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, xét thấy: Quá trình chung sống, giữa anh Đ, chị H nhiều lần xảy ra mâu thuẫn là sự việc có thật, được các đương sự thừa nhận. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H có quan hệ ngoại tình với người khác, anh Đ và gia đình đã tha thứ nhiều lần nhưng chị H không thay đổi nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, cuộc sống chung không hạnh phúc. Anh Đ, chị H sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm từ đầu năm 2017 cho đến nay. Nay anh Đ, chị H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên thuận tình ly hôn.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị anh Đ, chị H là trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của anh Đ, chị H là phù hợp với Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Đ, chị H có ba con chung là cháu Bùi Thị Mỹ Liên, sinh ngày 02-11-2005; cháu Bùi Tuấn Đạt, sinh ngày 24-6-2009; cháu Bùi Thị Ngọc Trúc, sinh ngày 26-6-2013. Hiện nay, cháu Liên và cháu Trúc đang ở với anh Đ; cháu Đạt đang ở với chị H. Khi ly hôn, anh Đ có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Liên, Trúc, chị H nuôi dưỡng cháu Đạt; chị H nhận nuôi cháu Đạt, cháu Liên và Trúc đề nghị Tòa án xét theo nguyện vọng của các cháu. Quá trình giải quyết vụ án, cháu Liên, cháu Trúc đều có nguyện vọng xin ở với anh Đ. Căn cứ tình hình thực tế việc nuôi dưỡng con chung, nguyện vọng của các con chung và điều kiện hoàn cảnh, chỗ ở thực tế hiện nay của các đương sự, xét cần giao cháu Liên, cháu Trúc cho anh Đ; giao cháu Đạt cho chị H nuôi dưỡng đến khi các con chung thành niên, lao động tự lập là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do anh Đ, chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ, chị H đều thừa nhận vợ chồng có tài sản chung gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 150m² tại thửa số 137, tờ bản đồ số 24 ở tổ dân phố số 2, thị trấn TL, huyện Hải Hậu; nhà mái bằng một tầng, bếp và công trình phụ liên kề xây dựng trên diện tích đất này. Tại biên bản định giá ngày 19-6-2020, Hội đồng định giá đã xác định khối tài sản chung này có giá trị là 953.560.000đ.

Đối với bè nuôi hàu mà chị H bán đầu năm 2018 với giá 350.000.000đ: Chị H xác định là tài sản riêng, anh Đ khẳng định là tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản hòa giải và quá trình tố tụng tại Tòa án, các đương sự đều xác nhận: Trong suốt quá trình chung sống, chị H và anh Đ không có thỏa thuận nào về tài sản chung, tài sản riêng, vợ chồng chi tiêu sinh hoạt chung. Từ năm 2015, vợ chồng vào nam, vay mượn tiền vàng của anh em, bàn bè dựng bè nuôi hàu lấy công ăn việc làm cho cả hai. Anh Đ ngày đi làm thêm, tối về canh bè hàu, vợ chồng sinh hoạt chung ngay tại bè nuôi hàu suốt một thời gian dài. Như vậy, bè nuôi hàu được hình thành, sử dụng trong thời kỳ hôn nhân giữa

anh Đ và chị H. Hơn nữa, tại văn bản “Đơn thuận tình ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn” hai bên đã lập và ký kết năm 2017, chị H cũng công nhận đây là tài sản chung của vợ chồng, tự nguyện thỏa thuận phân chia khối tài sản chung này. Đến nay, chị H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh bè nuôi hàu là tài sản riêng. Do đó, có đủ căn cứ xác định bè nuôi hàu là tài sản chung của anh Đ, chị H. Anh Đ, chị H đều công nhận năm 2018, chị H bán bè hàu có giá trị 350.000.000đ nên xác định giá trị bè nuôi hàu là 350.000.000đ.

Như vậy, tài sản chung của vợ chồng anh Đ, chị H có tổng giá trị là: $350.000.000đ + 953.560.000đ = 1.303.560.000đ$

[5] Về phân chia giá trị tài sản chung:

Tại khoản 2 Điều 59 Luật HNGĐ quy định như sau: Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, chị H, anh Đ đều công nhận nguồn gốc quyền sử dụng đất của vợ chồng là do bố mẹ đẻ anh Đ tặng cho sau khi anh Đ kết hôn với chị H. Về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do chị H không chung thủy, vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, căn cứ vào Điều khoản đã viện dẫn ở trên, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh Đ trong việc phân chia tài sản chung; chia anh Đ được hưởng 2/3, chị H được hưởng 1/3 giá trị tài sản chung của vợ chồng là phù hợp. Vì vậy, anh Đ được hưởng giá trị tài sản chung là 869.040.000đ; chị H được hưởng giá trị tài sản chung là 434.520.000đ.

[6] Về nghĩa vụ tài sản:

Tại đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, anh Đ, chị H xác nhận có khoản nợ chung là 55.000.000đ là khoản nợ khi đầu tư làm bè nuôi hàu còn lại cho đến thời điểm thỏa thuận và nợ bà Nguyễn Thị D 20.000.000đ và 10 chỉ vàng 9999. Quá trình giải quyết vụ án, chị H trình bày các khoản nợ nêu trên chị đã thanh toán xong, trong đó khoản tiền 55.000.000đ chị thanh toán sau khi bán bè hàu; khoản nợ đối với bà D chị đã gửi qua tài khoản ông Bùi Mạnh T 70.000.000đ trả hết nợ cho bà D vào năm 2016. Theo tài liệu Toà án thu thập được tại ngân hàng nơi ông T mở tài khoản thì tài khoản ông T mở năm 2017, kể từ khi mở tài khoản đến nay, ông T chưa lần nào có số dư tài khoản lên đến 10.000.000đ. Các giao dịch liên quan đến tài khoản của ông T cũng không có khoản nào trị giá 70.000.000đ. Đến nay, chị H cũng không có tài liệu nào chứng minh đã trả xong khoản nợ cho bà D. Do đó, Hội đồng xét xử xác định

nghĩa vụ trả nợ chung của anh Đ, chị H gồm số tiền 55.000.000đ và số nợ bà D là 20.000.000đ và 10 chỉ vàng 9999 và giao chị H trả nợ số nợ 55.000.000đ, anh Đ trả nợ bà D như thỏa thuận phân chia tài sản khi ly hôn trước đây là phù hợp. Do chị H đã trả số tiền nợ 55.000.000đ trước khi ly hôn nên được khấu trừ phần nghĩa vụ trả nợ.

[7] Về việc phân chia tài sản chung là hiện vật: Do thửa đất số 137, tờ bản đồ số 24 ở TDP số 2, thị trấn TL, huyện Hải Hậu có nguồn gốc là của bố mẹ anh Đ cho vợ chồng anh Đ, chị H; hình thể thửa đất không thể chia làm hai thửa độc lập mà giữ được giá trị sử dụng đất; nhà đất hiện anh Đ và hai con đang trực tiếp sinh sống, anh Đ hiện không còn chỗ ở nào khác, nguyện vọng xin nhận sử dụng đất và sở hữu công trình để bố con có chỗ ở. Từ khi ly thân đến nay, chị H sống, làm việc tại miền nam nên xét cần chấp nhận nguyện vọng của anh Đ, giao nhà, đất cho anh Đ sở hữu, sử dụng là phù hợp pháp luật.

Đôi trừ giữa phần tài sản được chia và nghĩa vụ trả nợ, anh Bùi Văn Đ phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho chị Nguyễn Thị H số tiền 139.520.000đ.

[8]. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Bùi Văn Đ thuộc đối tượng hộ cận nghèo của thị trấn TL nên được miễn toàn bộ án phí. Chị Nguyễn Thị H phải nộp án phí chia tài sản theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 33; Điều 51, 55, 59, 60, 62, 81,82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Bùi Văn Đ và chị Nguyễn Thị H.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Bùi Thị Mỹ Liên, sinh ngày 02-11-2005; cháu Bùi Thị Ngọc Trúc, sinh ngày 26-6-2013 cho anh Bùi Văn Đ; giao cháu Bùi Tuấn Đạt, sinh ngày 24-6-2009 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi các con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Chị H, anh Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau và được quyền thăm nom con chung không trực tiếp nuôi dưỡng nhưng không được lạm dụng việc thăm con để gây cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con. Hiện cháu Liên, cháu Trúc đang ở với anh Đ, cháu Đạt đang ở với chị H nên hai bên không phải bàn giao con cho nhau.

3. Về phân chia tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản:

- Chia anh Bùi Văn Đ được quyền sử dụng thửa đất số 137, tờ bản đồ số 24 thị trấn TL, huyện Hải Hậu diện tích 150m² (trong đó: đất ODT 30m²; đất LNK:

40m²; đất TSN: 80m²) được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BG 442018 ngày 08-11-2011 mang tên anh Bùi Văn Đ, chị Nguyễn Thị H và quyền sở hữu nhà, các công trình xây dựng trên đất tại thửa đất này có tổng trị giá 953.560.000đ (chín trăm năm ba triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng). Anh Bùi Văn Đ phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho chị Nguyễn Thị H số tiền 139.520.000đ (một trăm ba chín triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng) và trả nợ bà Nguyễn Thị D số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và 10 (mười) chỉ vàng 9999.

- Chia chị Nguyễn Thị H được sở hữu số tiền bán bè nuôi hàu còn lại là 295.000.000đ (hai trăm chín mươi lăm triệu đồng) và được nhận ở anh Bùi Văn Đ 139.520.000đ (một trăm ba chín triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng) tiền chênh lệch chia tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Miễn án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản cho anh Bùi Văn Đ.

- Chị Nguyễn Thị H phải nộp số tiền án phí chia tài sản là 6.976.000đ (sáu triệu, chín trăm bảy sáu nghìn đồng).

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định: 1 bản;
- VKSND tỉnh+huyện: 2 bản;
- Chi cục THADS huyện: 1 bản;
- UBND TT TL: 1 bản;
- Các đương sự: 2 bản;
- Lưu hồ sơ + VP: 3 bản.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Hòe

